

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 190/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 15 - 3 - 2023
V/v “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH – TP.HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Xuân Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Nguyên
- Ông Võ Hoàng Thu

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 1083/2022/TLST–HNGĐ ngày 30 tháng 11 năm 2022 về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2023/QĐXXST–HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị K, sinh năm 1985
Địa chỉ: B6/155 QL, Ấp H, xã P, huyện B, Thành phố H.
Tạm trú: 585/14F Đ, Phường N, quận T, Thành phố H.
- Bị đơn:* Ông Trịnh Quốc B, sinh năm 1984
Địa chỉ: B6/155 QL, Ấp H, xã P, huyện B, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Phạm Thị K trình bày:

Bà và ông Trịnh Quốc B tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân năm 2007, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, Thành phố H theo Giấy chứng nhận kết hôn số 120, quyền số 1/2008 ngày 24 tháng 9 năm 2008. Thời gian đầu bà và ông B chung sống hạnh phúc, đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn do ông B nghiện ma túy. Bà có khuyên ngăn ông B nhiều lần nhưng không đạt được kết quả nên tháng 5/2015 bà dẫn theo 02 con chung ra ngoài sinh sống và chính

thức ly thân với ông B. Trong thời gian ly thân, tình cảm vợ chồng không hàn gắn được do ông B vẫn tiếp tục nghiện và tái nghiện ma túy. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông B.

Về con chung: Bà và ông B chung sống với nhau có 02 con chung tên Trịnh Hồng N, sinh ngày 24/11/2008, giới tính nữ và Trịnh Phạm Đăng K1, sinh ngày 17/12/2014, giới tính nam; hiện 02 con đang sống chung với bà. Khi ly hôn, bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 02 con chung; không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà và ông B tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà và ông B không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trịnh Quốc B trình bày:

Ông thống nhất theo lời trình bày của bà Phạm Thị K về điều kiện kết hôn, con chung, tài sản chung và nợ chung.

Về nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Nay bà K yêu cầu ly hôn với ông thì ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà K. Khi ly hôn, ông đồng ý giao 02 con chung cho bà K tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và ông không cấp dưỡng nuôi con chung. Đồng thời, do bận công việc nên ông xin được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phạm Thị K vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông B; yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 con chung và không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con chung. Bị đơn ông Trịnh Quốc B vắng mặt, nhưng có lời trình bày đồng ý ly hôn với bà K; đồng ý giao 02 con chung cho bà K tiếp tục nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định.

Về nội dung:

- Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Phạm Thị K đối với ông Trịnh Quốc B. Bà Phạm Thị K được ly hôn với ông Trịnh Quốc B.

- Về con chung: Giao 02 con chung tên Trịnh Hồng N, sinh ngày 24/11/2008, giới tính nữ và Trịnh Phạm Đăng K1, sinh ngày 17/12/2014, giới tính nam cho bà Phạm Thị K trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông Trịnh Quốc B.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Đương sự chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn bà Phạm Thị K yêu cầu được ly hôn với bị đơn ông Trịnh Quốc B. Đây là tranh chấp về ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn cư trú tại huyện Bình Chánh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn ông Trịnh Quốc B có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông B.

[3]. Về yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 120, quyển số 1/2008 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, Thành phố H cấp ngày 24 tháng 9 năm 2008 thì hôn nhân giữa bà Phạm Thị K và ông Trịnh Quốc B là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Theo lời bà K trình bày thì bà và ông B phát sinh mâu thuẫn từ năm 2015, nguyên nhân là do ông B nghiện ma túy. Mặc dù đã được gia đình động viên, khuyên ngăn nhiều lần nhưng ông B vẫn tiếp tục nghiện và tái nghiện, tình cảm vợ chồng không hàn gắn được nên bà yêu cầu Tòa án cho bà được ly hôn với ông B.

Đối với ông B vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có lời trình bày đồng ý ly hôn với bà K.

Căn cứ kết quả xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà K và ông B tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, Thành phố H thì Ủy ban nhân dân xã không rõ bà Phạm Thị K và ông Trịnh Quốc B còn chung sống, xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh.

Xét thấy, mặc dù bà K và ông B thỏa thuận ly hôn nhưng do ông B vắng mặt tại phiên tòa nên không công nhận thuận tình ly hôn mà xét xử cho bà K và ông B ly hôn theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình để đảm bảo quyền kháng cáo của ông B.

[3.2]. Về con chung: Bà K và ông B xác định có hai con chung tên Trịnh Hồng N, sinh ngày 24/11/2008, giới tính nữ và Trịnh Phạm Đăng K1, sinh ngày 17/12/2014, giới tính nam, hiện đang sống chung với bà K. Khi ly hôn, bà K yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 02 con chung; ông B cũng đồng ý giao 02 con chung cho bà K tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Hội đồng xét xử xét thấy, từ khi bà K và ông B ly thân cho đến nay, 02 con chung của bà K và ông B do bà K nuôi dưỡng; hơn nữa trẻ N và trẻ K1 cũng có nguyện vọng ở với bà K khi bà K và ông B ly hôn nên tiếp tục giao trẻ N và trẻ K1 cho bà K nuôi là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà K không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[3.3]. Về tài sản chung: Bà K và ông B tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra để giải quyết.

[3.4]. Về nợ chung: Bà K và ông B xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra để giải quyết.

[4]. Về án phí: Bà Phạm Thị K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 8, 9, 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Phạm Thị K đối với ông Trịnh Quốc B.

Bà Phạm Thị K được ly hôn với ông Trịnh Quốc B.

Giấy chứng nhận kết hôn số 120, quyển số 1/2008 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, Thành phố H cấp ngày 24 tháng 9 năm 2008 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Giao 02 con chung tên Trịnh Hồng N, sinh ngày 24/11/2008, giới tính nữ và Trịnh Phạm Đăng K1, sinh ngày 17/12/2014, giới tính nam cho bà Phạm Thị K trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Bà K không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con

Người trực tiếp nuôi con chung có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi khi người không trực tiếp nuôi con đến thăm nom, chăm sóc con chung. Không ai có quyền cản trở quyền thăm nom con chung.

Người không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con khi cần thiết đôi bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Bà Phạm Thị K và ông Trịnh Quốc B tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra để giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Phạm Thị K và ông Trịnh Quốc B xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra để giải quyết.

5. Về án phí: Bà Phạm Thị K phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0042072 ngày 24/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, riêng các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND TP HCM;
- VKSND H.Bình Chánh;
- Các đương sự;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**



Bùi Xuân Hương